

Số: 13/NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày 27 tháng 4 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ 13 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 08 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 40/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 2 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia và điều chỉnh một số chỉ tiêu mục tiêu, nhiệm vụ của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa

phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung Điều 5 của Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 25/5/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung Điều 5 của Quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 923/TTr-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về dự thảo Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ vốn nguồn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung tổng vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng tăng từ 4.669.499 triệu đồng lên 4.959.596 triệu đồng (bổ sung vốn ngân sách Trung ương 258.795 triệu đồng và bổ sung vốn đối ứng từ ngân sách tỉnh 31.302 triệu đồng), cụ thể:

1.1. Điều chỉnh, bổ sung vốn ngân sách Trung ương: Bổ sung 258.795 triệu đồng, tăng từ 4.447.422 triệu đồng lên 4.706.217 triệu đồng, trong đó:

a) Điều chỉnh, bổ sung vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi: Bổ sung 24.867 triệu đồng, tăng từ 2.654.247 triệu đồng lên 2.679.114 triệu đồng, gồm:

- Bổ sung vốn cho Dự án 3, Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giao cho huyện Nguyên Bình là 5.606 triệu đồng, số vốn sau bổ sung tăng từ 28.733 lên 34.339 triệu đồng.

- Điều chỉnh Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch: giảm vốn giao cho các huyện, thành phố 18.900 triệu đồng để tăng cho Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch, số vốn sau điều chỉnh các huyện, thành phố giảm từ 50.473 triệu đồng còn 31.573 triệu đồng, Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tăng từ 12.600 triệu đồng lên 31.500 triệu đồng.

- Bổ sung vốn cho Dự án 10, tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 19.261 triệu đồng phân bổ cho các huyện thực hiện, số vốn sau bổ sung tăng từ 58.956 triệu đồng lên 78.217 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ lục 1 kèm theo)

b) Điều chỉnh, bổ sung tổng vốn trung hạn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, bổ sung 171.488 triệu đồng, từ 1.460.255 triệu đồng lên 1.631.743 triệu đồng, các nội dung điều chỉnh, bổ sung:

- Bổ sung vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện hỗ trợ các huyện nghèo phân đấu thoát nghèo theo quy định tại Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ thuộc nội dung Tiểu dự án 2, Dự án 1 là 171.488 triệu đồng, số vốn sau bổ sung tăng từ 0 đồng lên 171.488 triệu đồng.

- Điều chỉnh Dự án 4. Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững giảm các huyện, thành phố 10.129 triệu đồng tăng cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, số vốn sau điều chỉnh các huyện, thành phố giảm từ 10.129 triệu đồng còn 0 đồng, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tăng từ 2.193 triệu đồng lên 12.322 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ lục 2 kèm theo)

c) Bổ sung vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cho các huyện, thành phố: bổ sung 62.440 triệu đồng, tăng từ 332.920 triệu đồng lên 395.360 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ lục 3 kèm theo)

1.2. Điều chỉnh, bổ sung vốn đối ứng từ ngân sách tỉnh: bổ sung 31.302 triệu đồng, tăng từ 222.077 triệu đồng lên 253.379 triệu đồng, các nội dung điều chỉnh, cụ thể: Điều chỉnh, bổ sung vốn đối ứng ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số

miền núi bổ sung 31.302 triệu đồng, tăng từ 105.190 triệu đồng lên 136.492 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ lục 1 kèm theo)

2. Bổ sung biểu chi tiết danh mục chi tiết dự án đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 giao cho các sở, ban, ngành của tỉnh với tổng số vốn là 183.648 triệu đồng, trong đó: Ngân sách trung ương 179.604 triệu đồng, Ngân sách tỉnh 4.044 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ biểu 1 kèm theo).

3. Các nội dung khác thực hiện theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND, ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Căn cứ Nghị quyết này, điều chỉnh bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 cho các đơn vị, địa phương thực hiện.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện điều chỉnh, bổ sung phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025; khẩn trương hoàn thành thủ tục đầu tư, tổ chức triển khai thực hiện bảo đảm theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVII, Kỳ họp thứ 13 (*chuyên đề*), thông qua ngày 27 tháng 4 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua. *lq/v*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ: KH&ĐT; Tài chính;
- LĐ-TB&XH; NN&PTNT;
- Ủy Ban Dân tộc;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm thông tin - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Triệu Đình Lê

Phụ lục 1
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NSNN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG	Theo Quyết định số 28/NQ-HĐND ngày 15/7/2022											Sau điều chỉnh, bổ sung											Ghi chú				
		Tổng cộng	Cộng vốn đầu tư	Ngân sách Trung ương								Đổi ứng NSDP	Tổng cộng	Cộng vốn đầu tư	Ngân sách Trung ương								Đổi ứng NSDP					
				Trong đó											Trong đó													
				Dự án 1	Dự án 2	Dự án 3	Dự án 4	Dự án 5	Dự án 6	Dự án 9	Dự án 10				Dự án 1	Dự án 2	Dự án 3	Dự án 4	Dự án 5	Dự án 6	Dự án 9	Dự án 10						
	Tổng cộng toàn tỉnh	2.759.437	2.684.147	194.657	152.100	28.733	1.875.471	191.999	63.073	89.258	58.956	105.190	2.815.606	2.679.114	194.657	152.100	34.339	1.875.471	191.999	63.073	89.258	78.217	136.492					
A	Sở, ban, ngành tỉnh	74.420	70.876	-	-	-	-	28.800	12.600	-	29.476	3.544	93.820	89.776	-	-	-	-	28.800	31.500	-	29.476	4.044					
1	Sở Văn hóa-Thể thao và Du lịch	12.600	12.600	-	-	-	-	-	12.600	-	-	-	32.000	31.500	-	-	-	-	-	31.500	-	-	-	500				
2	Sở Thông tin và Truyền thông	26.528	26.528	-	-	-	-	-	-	-	26.528	-	26.528	26.528	-	-	-	-	-	-	-	26.528	-					
3	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	2.948	2.948	-	-	-	-	-	-	-	2.948	-	2.948	2.948	-	-	-	-	-	-	-	2.948	-					
4	Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng tỉnh	32.344	28.800	-	-	-	-	28.800	-	-	-	3.544	32.344	28.800	-	-	-	-	28.800	-	-	-	-	3.544				
B	Cấp huyện	2.685.017	2.583.371	194.657	152.100	28.733	1.875.471	163.199	50.473	89.258	29.480	101.646	2.721.786	2.589.338	194.657	152.100	34.339	1.875.471	163.199	31.573	89.258	48.741	132.448					
1	Bảo Lâm	327.836	315.425	15.000	47.610	-	184.405	21.600	4.069	39.670	3.071	12.411	332.100	315.907	15.000	47.610	-	184.405	21.600	2.545	39.670	5.077	16.193					
2	Bảo Lạc	377.336	363.051	19.423	31.400	-	215.367	38.399	5.321	49.588	3.553	14.285	381.417	363.380	19.423	31.400	-	215.367	38.399	3.329	49.588	5.874	18.037					
3	Nguyên Bình	332.308	319.728	26.434	-	28.733	226.658	28.800	5.321	-	3.782	12.580	342.405	325.812	26.434	-	34.339	226.658	28.800	3.328	-	6.253	16.593					
4	Hà Quảng	322.894	310.671	18.448	6.540	-	253.681	21.600	6.573	-	3.829	12.223	326.923	310.712	18.448	6.540	-	253.681	21.600	4.112	-	6.331	16.211					
5	Hòa An	263.936	253.944	32.112	23.800	-	176.320	14.400	4.695	-	2.617	9.992	266.037	253.896	32.112	23.800	-	176.320	14.400	2.937	-	4.327	12.141					
6	Trùng Khánh	280.642	270.018	17.000	-	-	230.856	12.000	6.573	-	3.589	10.624	284.098	269.902	17.000	-	-	230.856	12.000	4.112	-	5.934	14.196					
7	Hạ Lang	219.206	210.908	12.750	-	-	184.040	7.200	4.069	-	2.849	8.298	222.206	211.246	12.750	-	-	184.040	7.200	2.545	-	4.711	10.960					
8	Quảng Hòa	305.243	293.687	30.147	23.750	-	220.894	9.600	5.947	-	3.349	11.556	308.480	293.648	30.147	23.750	-	220.894	9.600	3.720	-	5.537	14.832					
9	Thạch An	241.561	232.416	17.343	19.000	-	179.250	9.600	4.382	-	2.841	9.145	245.042	232.631	17.343	19.000	-	179.250	9.600	2.741	-	4.697	12.411					
10	TP. Cao Bằng	14.055	13.523	6.000	-	-	4.000	-	3.523	-	-	532	13.078	12.204	6.000	-	-	4.000	-	2.204	-	-	874					

Phụ lục 2

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NSNN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIÁM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên huyện	Theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 15/7/2022							Sau điều chỉnh, bổ sung							Ghi chú
		Tổng cộng	Dự án 1			Dự án 4			Tổng cộng	Dự án 1			Dự án 4			
			Cộng	Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2	Cộng	Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 3		Cộng	Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2	Cộng	Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 3	
1	Bảo Lâm	208.694	207.235	207.235		1.459		1.459	207.235	207.235	207.235		0			
2	Bảo Lạc	183.834	182.723	182.723		1.111		1.111	182.723	182.723	182.723		0			
3	Hạ Lang	183.407	182.723	182.723		684		684	182.723	182.723	182.723		0			
4	Hà Quảng	208.514	207.237	207.237	0	1.277		1.277	293.507	293.507	207.237	86.270	0			
5	Thạch An	183.407	182.723	182.723		684		684	182.723	182.723	182.723		0			
6	Nguyên Bình	203.577	202.779	202.779		798		798	202.779	202.779	202.779		0			
7	Trùng Khánh	206.375	205.007	205.007	0	1.368		1.368	290.225	290.225	205.007	85.218	0			
8	Quảng Hòa	1.277				1.277		1.277	0				0			
9	Hòa An	741				741		741	0				0			
10	Thành phố Cao Bằng	730				730		730	0				0			
11	Sở Lao động - Thương Binh và Xã hội	2.193				2.193		2.193	12.322				12.322		12.322	
12	Trường trung cấp nghề	77.506				77.506	77.506		77.506				77.506	77.506		
13	Sở Giáo dục và Đào tạo															
14	Sở Y Tế															
Tổng cộng		1.460.255	1.370.427	1.370.427	0	89.828	77.506	12.322	1.631.743	1.541.915	1.370.427	171.488	89.828	77.506	12.322	

Phụ lục 3

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NSNN THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện/Xã	Số tiêu chí đã đạt năm 2021	Theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND 15/7/2022	Điều chỉnh, bổ sung		Kế hoạch NSTW sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
				Giảm	Tăng		
	Cộng		332.920,0	-	62.440,0	395.360,0	
I	Huyện Quảng Hòa		70.285,0	-	2.170,0	72.455,0	
A	Đầu tư cấp huyện		40.000,0			40.000,0	
B	Đầu tư cấp xã		30.285,0	-	2.170,0	32.455,0	
1	Đại Sơn	19	2.820,0		540,0	3.360,0	
2	Quảng Hưng	16	1.053,0			1.053,0	
3	Phúc Sen	17	1.053,0			1.053,0	
4	Độc Lập	15	7.053,0		1.630,0	8.683,0	
5	Mỹ Hưng	15	1.053,0			1.053,0	
6	Bể Vãn Đàn	15	1.053,0			1.053,0	
7	Quốc Toàn	12	1.620,0			1.620,0	
8	Cách Linh	14	1.620,0			1.620,0	
9	Ngọc Động	14	1.620,0			1.620,0	
10	Chí Tháo	11	1.620,0			1.620,0	
11	Hạnh Phúc	11	1.620,0			1.620,0	
12	Hồng Quang	11	1.620,0			1.620,0	
13	Tiên Thành	13	1.620,0			1.620,0	
14	Tự Do	13	1.620,0			1.620,0	
15	Phi Hải	10	1.620,0			1.620,0	
16	Cai Bộ	10	1.620,0			1.620,0	
II	Huyện Hòa An		65.713,0	-	1.620,0	67.333,0	
A	Đầu tư cấp huyện		40.000,0			40.000,0	
B	Đầu tư cấp xã		25.713,0	-	1.620,0	27.333,0	
1	Nam Tuấn	19	2.820,0		540,0	3.360,0	
2	Hoàng Tung	19	2.820,0		540,0	3.360,0	
3	Đức Long	19	2.820,0		540,0	3.360,0	
4	Hồng Việt	17	1.053,0			1.053,0	
5	Dân Chủ	9	1.620,0			1.620,0	
6	Bạch Đằng	9	1.620,0			1.620,0	
7	Nguyễn Huệ	9	1.620,0			1.620,0	
8	Đại Tiến	8	1.620,0			1.620,0	
9	Bình Dương	9	1.620,0			1.620,0	
10	Hồng Nam	8	1.620,0			1.620,0	
11	Lê Chung	9	1.620,0			1.620,0	
12	Quang Trung	7	1.620,0			1.620,0	
13	Ngũ Lão	8	1.620,0			1.620,0	
14	Trương Lương	7	1.620,0			1.620,0	
III	Huyện Bảo Lạc		27.150,0	-	540,0	27.690,0	
1	Huy Giáp	19	2.850,0		540,0	3.390,0	
2	Cốc Pàng	12	1.620,0			1.620,0	
3	Bảo Toàn	10	1.620,0			1.620,0	



STT	Huyện/Xã	Số tiêu chí đã đạt năm 2021	Theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND 15/7/2022	Điều chỉnh, bổ sung		Kế hoạch NSTW sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
				Giảm	Tăng		
4	Đình Phùng	11	1.620,0			1.620,0	
5	Kim Cúc	9	1.620,0			1.620,0	
6	Thượng Hà	7	1.620,0			1.620,0	
7	Khánh Xuân	7	1.620,0			1.620,0	
8	Phan Thanh	9	1.620,0			1.620,0	
9	Sơn Lộ	9	1.620,0			1.620,0	
10	Sơn Lập	8	1.620,0			1.620,0	
11	Cô Ba	13	1.620,0			1.620,0	
12	Xuân Trường	8	1.620,0			1.620,0	
13	Hồng An	10	1.620,0			1.620,0	
14	Hồng Trị	9	1.620,0			1.620,0	
15	Hung Đạo	8	1.620,0			1.620,0	
16	Hung Thịnh	9	1.620,0			1.620,0	
IV	Huyện Bảo Lâm		19.440,0	-	25.000,0	44.440,0	
1	Lý Bôn	11	1.620,0		8.340,0	9.960,0	
2	Quảng Lâm	10	1.620,0		8.330,0	9.950,0	
3	Đức Hạnh	9	1.620,0			1.620,0	
4	Vĩnh Quang	10	1.620,0			1.620,0	
5	Vĩnh Phong	11	1.620,0			1.620,0	
6	Mông Ân	9	1.620,0			1.620,0	
7	Nam Quang	11	1.620,0			1.620,0	
8	Nam Cao	8	1.620,0			1.620,0	
9	Thạch Lâm	9	1.620,0			1.620,0	
10	Thái Học	12	1.620,0			1.620,0	
11	Thái Sơn	10	1.620,0			1.620,0	
12	Yên Thổ	14	1.620,0		8.330,0	9.950,0	
V	Huyện Hạ Lang		20.670,0	-	540,0	21.210,0	
1	Thị Hoa	19	2.850,0		540,0	3.390,0	
2	Lý Quốc	12	1.620,0			1.620,0	
3	Cô Ngân	11	1.620,0			1.620,0	
4	Mình Long	9	1.620,0			1.620,0	
5	Đồng Loan	10	1.620,0			1.620,0	
6	Quang Long	8	1.620,0			1.620,0	
7	Đức Quang	9	1.620,0			1.620,0	
8	Vinh Quý	10	1.620,0			1.620,0	
9	Thống Nhất	7	1.620,0			1.620,0	
10	Thắng Lợi	8	1.620,0			1.620,0	
11	Kim Loan	10	1.620,0			1.620,0	
12	An Lạc	9	1.620,0			1.620,0	
VI	Huyện Hà Quảng		35.253,0	-	1.620,0	36.873,0	
1	Ngọc Đào	19	4.260,0		540,0	4.800,0	
2	Sóc Hà	19	2.820,0		540,0	3.360,0	
3	Lương Can	19	2.820,0		540,0	3.360,0	
4	Trường Hà	17	1.053,0			1.053,0	
5	Quý Quân	10	1.620,0			1.620,0	
6	Đa Thông	12	1.620,0			1.620,0	
7	Cần Yên	12	1.620,0			1.620,0	
8	Mã Ba	9	1.620,0			1.620,0	
9	Hồng Sỹ	10	1.620,0			1.620,0	

Handwritten signature/initials

STT	Huyện/Xã	Số tiêu chí đã đạt năm 2021	Theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND 15/7/2022	Điều chỉnh, bổ sung		Kế hoạch NSTW sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
				Giảm	Tăng		
10	Lũng Nham	11	1.620,0			1.620,0	
11	Cái Viên	11	1.620,0			1.620,0	
12	Thượng Thôn	10	1.620,0			1.620,0	
13	Tổng Cột	11	1.620,0			1.620,0	
14	Nội Thôn	12	1.620,0			1.620,0	
15	Quý Quân	10	1.620,0			1.620,0	
16	Thanh Long	11	1.620,0			1.620,0	
17	Yên Sơn	9	1.620,0			1.620,0	
18	Ngọc Động	10	1.620,0			1.620,0	
19	Lương Thông	9	1.620,0			1.620,0	
VII	Huyện Nguyên Bình		23.810,0	-	25.000,0	48.810,0	
1	Tam Kim	16	1.130,0		3.260,0	4.390,0	
2	Mĩnh Tâm	14	1.620,0		5.435,0	7.055,0	
3	Vũ Minh	13	1.620,0		5.435,0	7.055,0	
4	Hoa Thám	9	1.620,0		5.435,0	7.055,0	
5	Thịnh Vượng	8	1.620,0			1.620,0	
6	Hưng Đạo	8	1.620,0			1.620,0	
7	Quang Thành	9	1.620,0			1.620,0	
8	Thế Dục	8	1.620,0		5.435,0	7.055,0	
9	Triệu Nguyên	7	1.620,0		-	1.620,0	
10	Vũ Nông	8	1.620,0			1.620,0	
11	Ca Thành	9	1.620,0			1.620,0	
12	Yên Lạc	9	1.620,0			1.620,0	
13	Phan Thanh	9	1.620,0			1.620,0	
14	Mai Long	7	1.620,0			1.620,0	
15	Thành Công	9	1.620,0			1.620,0	
VIII	Huyện Thạch An		22.893,0	-	1.080,0	23.973,0	
1	Lê Lai	19	2.820,0		540,0	3.360,0	
2	Đức Long	19	2.820,0		540,0	3.360,0	
3	Lê Lợi	12	1.620,0			1.620,0	
4	Thụy Hùng	10	1.620,0			1.620,0	
5	Vân Trình	10	1.620,0			1.620,0	
6	Trọng Con	10	1.620,0			1.620,0	
7	Thái Cường	11	1.620,0			1.620,0	
8	Kim Đồng	11	1.620,0			1.620,0	
9	Đức Thông	10	1.620,0			1.620,0	
10	Canh Tân	10	1.620,0			1.620,0	
11	Minh Khai	9	1.620,0			1.620,0	
12	Quang Trọng	10	1.620,0			1.620,0	
13	Đức Xuân	16	1.053,0			1.053,0	
IX	Huyện Trùng Khánh		39.246,0	-	3.250,0	42.496,0	
1	Ngọc Côn	19	2.820,0		540,0	3.360,0	
2	Phong Châu	19	2.820,0		540,0	3.360,0	
3	Cao Chương	19	2.820,0		540,0	3.360,0	
4	Đàm Thủy	18	7.053,0		1.630,0	8.683,0	
5	Quang Hán	15	1.053,0			1.053,0	
6	Chí Viễn	11	1.620,0			1.620,0	
7	Đình Phong	12	1.620,0			1.620,0	
8	Ngọc Khê	10	1.620,0			1.620,0	



STT	Huyện/Xã	Số tiêu chí đã đạt năm 2021	Theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND 15/7/2022	Điều chỉnh, bổ sung		Kế hoạch NSTW sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
				Giảm	Tăng		
9	Phong Nam	12	1.620,0			1.620,0	
10	Khâm Thành	12	1.620,0			1.620,0	
11	Lạng Hiếu	11	1.620,0			1.620,0	
12	Trung Phúc	11	1.620,0			1.620,0	
13	Đoài Dương	10	1.620,0			1.620,0	
14	Cao Thắng	9	1.620,0			1.620,0	
15	Đức Hồng	11	1.620,0			1.620,0	
16	Quang Trung	14	1.620,0			1.620,0	
17	Tri Phương	12	1.620,0			1.620,0	
18	Xuân Nội	12	1.620,0			1.620,0	
19	Quang Vinh	11	1.620,0			1.620,0	
X	Thành phố Cao Bằng		8.460,0	-	1.620,0	10.080,0	
1	Vĩnh Quang	19	2.820,0		540,0	3.360,0	
2	Chu Trinh	19	2.820,0		540,0	3.360,0	
3	Hưng Đạo	19	2.820,0		540,0	3.360,0	

Ph



Phụ biểu 1
BIỂU CHI TIẾT DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025 GIAO CHO CÁC SỞ, BAN, NGÀNH CỦA TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư					Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025					Ghi chú	
					Quyết định đầu tư (Số, ngày/tháng/năm)	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP			Huy động khác và nhân dân
								NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện		
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	
TỔNG CỘNG						183.648	179.604	4.044			183.648	179.604	4.044			
A	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI					93.820	89.776	4.044			93.820	89.776	4.044			
I	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch					32.000	31.500	500			32.000	31.500	500			
1	(10) - Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					2.000	2.000				2.000	2.000				
-	Đầu tư xây dựng 13 điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số					2.000	2.000				2.000	2.000				
*	Dự án chuyển tiếp															
1.1	Dự án: Đầu tư điểm tham quan du lịch nhà sản 9 gian, xóm Tục Ngã, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng		xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Theo QĐ phê duyệt	2022-2023	270/QĐ-SVHTTDL ngày 19/9/2022	1.000	1.000				1.000	1.000			
*	Dự án chuẩn bị đầu tư 2023															
1.2	Dự án: Đầu tư điểm tham quan du lịch điểm xóm Năm Ngựa, xã Ngọc Động, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng		xã Ngọc Động, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Theo QĐ phê duyệt	2023-2024		1.000	1.000				1.000	1.000			
2	(15) - Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số					12.000	12.000				12.000	12.000				
*	Dự án chuyển tiếp															
2.1	Dự án: Đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống dân tộc Tây Bân Giưỡng, xã Tiên Thành, huyện Quảng Hoà, tỉnh Cao Bằng		xã Tiên Thành, huyện Quảng Hoà, tỉnh Cao Bằng	Theo QĐ phê duyệt	2022-2024	1912/QĐ-UBND, ngày 22/12/2022	6.000	6.000				6.000	6.000			
*	Dự án chuẩn bị đầu tư 2023															
2.2	Dự án: Đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống tại xóm Trạng Nguyên xã Đồng Loan, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng		xã Đồng Loan, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng	Theo QĐ phê duyệt	2023-2025		6.000	6.000				6.000	6.000			
3	(17) - Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số					18.000	17.500	500			18.000	17.500	500			
*	Dự án chuyển tiếp															
3.1	Trùng tu tôn tạo di tích Quốc gia đặc biệt tiêu biểu, di tích quốc gia tiêu biểu					9.000	8.500	500			9.000	8.500	500			
*	Dự án chuẩn bị đầu tư 2023															
3.2	Dự án: Trùng tu tôn tạo nhà sản, điểm di tích Đức Long, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng.		Xã Đức Long, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng.	Trùng tu tôn tạo	2023-2024		3.000	3.000			3.000	3.000				
3.3	Dự án: Trùng tu tôn tạo Gác chuông bảo quản Bảo vật quốc gia Đôi chuông chùa Đà Quận, xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.		xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.	Trùng tu tôn tạo	2023-2025		6.000	6.000			6.000	6.000				
II	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng tỉnh					32.344	28.800	3.544			32.344	28.800	3.544			
*	Dự án chuyển tiếp					24.900	24.900				24.900	24.900				
1	Trưởng PT Dân tộc nội trú huyện Hạ Lang		Thị trấn Thanh Nhất, huyện Hạ Lang	Xây mới nhà nội trú học sinh 15 phòng	2022-2024	1639/QĐ-SXD ngày 29/8/2022	5.000	5.000			5.000	5.000				
2	Trưởng PT Dân tộc nội trú Bảo Lâm, huyện Bảo Lâm		Thị trấn Pác Miếu, huyện Bảo Lâm	Xây mới nhà công vụ 12 phòng	2022-2024	1640/QĐ-SXD ngày 29/8/2022	5.500	5.500			5.500	5.500				
3	Trưởng PTDT Nội trú huyện Nguyên Bình		Thị trấn Nguyên Bình, huyện Nguyên Bình	Xây mới nhà lớp học bộ môn, nhà bảo vệ; cải tạo nhà nội trú	2022-2024	1649/QĐ-SXD ngày 30/8/2022	6.900	6.900			6.900	6.900				
4	Trưởng PTDT Nội trú THCS Phục Hòa, huyện Quảng Hòa		Thị trấn Hòa Thuận, huyện Quảng Hòa	Xây mới nhà lớp học bộ môn; cải tạo 02 lớp học	2022-2024	1650/QĐ-SXD ngày 30/8/2022	7.500	7.500			7.500	7.500				
*	Dự án chuẩn bị đầu tư 2023					7.444	3.900	3.544			7.444	3.900	3.544			
1	Trưởng phổ thông dân tộc nội trú THCS Quảng Uyên, huyện Quảng Hòa		Thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Hòa	Cải tạo nhà lớp học	2023-2025		2.900	2.900			2.900	2.900				
2	Trưởng phổ thông dân tộc nội trú huyện Hòa An		Thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An	Xây mới nhà lớp học bộ môn; cải tạo nhà ký túc xá	2023-2025		4.544	1.000	3.544		4.544	1.000	3.544			
III	Liên minh hợp tác xã tỉnh					2.948	2.948				2.948	2.948				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư					Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025					Ghi chú	
					Quyết định đầu tư (Số, ngày/tháng/năm)	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP			Huy động khác và nhân dân
								NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện		
a	Dự án 10, Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi															
1	Xây dựng và duy trì chợ sản phẩm trực tuyến	Toàn tỉnh		2022-2024		2.948	2.948				2.948	2.948				
IV	Sở Thông tin và Truyền thông					26.528	26.528				26.528	26.528				
*	Dự án chuẩn bị đầu tư 2023															
1	Dự án ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển KT-XH và bảo đảm ANTT vùng đồng bào DTTS và MN					26.528	26.528				26.528	26.528				
B	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG					89.828	89.828				89.828	89.828				
I	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững					89.828	89.828				89.828	89.828				
I.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn					77.506	77.506				77.506	77.506				
*	Dự án chuyển tiếp															
1	Nâng cấp, xây dựng mới trường Trung cấp nghề, tỉnh Cao Bằng	Trụ sở chính: Tổ 1 phường Sông Hiến và cơ sở 2: Thị trấn Nước Hai, huyện Hoà An	Theo QĐ phê duyệt	2022-2025	Quyết định số 1906/QĐ-UBND ngày 21/12/2022	77.506	77.506				77.506	77.506				
I.2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững					2.193	2.193				2.193	2.193				
*	Dự án chuyển tiếp															
1	Đầu tư xây dựng sân giao dịch việc làm (trực tiếp, trực tuyến); kết nối Cung - Cầu lao động.	Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Cao Bằng và các văn phòng đại diện tại huyện Quảng Hòa và huyện Bảo Lạc tỉnh Cao Bằng	Theo QĐ phê duyệt	2022-2024	Quyết định số 1916/QĐ-UBND, 23/12/2022	2.193	2.193				2.193	2.193				
*	Dự án chuẩn bị đầu tư 2023					10.129	10.129				10.129	10.129				
2	Đầu tư xây dựng sân giao dịch việc làm (trực tiếp, trực tuyến); kết nối Cung - Cầu lao động (Giai đoạn 2)	Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Cao Bằng và các văn phòng đại diện tại huyện Quảng Hòa và huyện Bảo Lạc tỉnh Cao Bằng	Theo QĐ phê duyệt	2023-2025		10.129	10.129				10.129	10.129				